

Số: **1490**/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày **02** tháng **6** năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong
lĩnh vực đất đai trên địa bàn thành phố Hải Phòng**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 về kiểm soát thủ tục hành chính; số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013, số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; số 107/2021/NĐ-CP ngày sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công;

Căn cứ Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ: số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính; số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-BTNMT ngày 28/4/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 315/TTr-STNMT ngày 22/5/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực đất đai trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện công khai danh mục và nội dung thủ tục hành chính; xây dựng quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính và cập nhật trên hệ thống Một cửa điện tử và Dịch vụ công trực tuyến thành phố theo quy định.

Điều 3. Nội dung công bố các thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định này thay thế các nội dung thủ tục hành chính tương ứng đã được công bố tại các Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố: số 3249/QĐ-UBND ngày 26/10/2020 về công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn thành phố Hải Phòng; số 533/QĐ-UBND ngày 11/02/2022 về công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực đất đai trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, phường, xã, thị trấn trên địa bàn thành phố Hải Phòng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- VPCP (Cục KSTTHC);
- Bộ TN&MT;
- TTTU, TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Đài PT&TH HP, Báo: HP, ANHP;
- Công TTĐT TP;
- CVP, PCVP UBND TP;
- Phòng: KSTTHC, NNTN&MT;
- CV: KSTTHC;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Tùng

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG (34 TTHC)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số **1490** /QĐ-UBND ngày **02** tháng **6** năm 2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)*

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện ngoài nộp hồ sơ, nhận kết quả trực tiếp		Căn cứ pháp lý
						Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
1. Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường (25 TTHC)								
1	1.005398	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu						
		Đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo; người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện dự án đầu tư; tổ chức, cá nhân nước ngoài; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (gọi tắt là Tổ chức)	30 ngày làm việc	Văn phòng đăng ký đất đai	Không quy định	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	(1) Luật Đất đai năm 2013 (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 (6) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 (7) Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017
		Đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam (gọi tắt là Hộ gia đình, cá nhân)	30 ngày làm việc	Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai				

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện ngoài nộp hồ sơ, nhận kết quả trực tiếp		Căn cứ pháp lý
						Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
2	2.001938	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý						
		Đối với Tổ chức	15 ngày làm việc	Văn phòng đăng ký đất đai	Không quy định	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	(1) Luật Đất đai năm 2013 (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 (3) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 (4) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 (5) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.
		Đối với hộ gia đình, cá nhân	15 ngày làm việc	Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai				
3	1.004238	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất						
		Đối với Tổ chức	3 ngày làm việc	Văn phòng đăng ký đất đai	1. Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: 60.000 đồng/giấy; - Cấp GCN QSDĐ và QSHTS: 75.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ.	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	(1) Luật Đất đai năm 2013 (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 (6) Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 (7) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 (8) Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày
		Đối với hộ gia đình, cá nhân	3 ngày làm việc	Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai	1. Lệ phí: *Trường hợp chỉ có QSDĐ: - Tại phường: 35.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 17.000 đồng/ giấy;			

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện ngoài nộp hồ sơ, nhận kết quả trực tiếp		Căn cứ pháp lý
						Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
					* Trường hợp có QSDĐ và QSHTS: - Tại phường: 60.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 30.000 đồng/giấy; 2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.			30/6/2021 (9) Thông tư số 02/2023/TT- BTNMT ngày 15/5/2023 (10) Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND thành phố (11) Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND thành phố.
4	1.004227	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận						
		Đối với Tổ chức	10 ngày làm việc	Văn phòng đăng ký đất đai	1. Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: 60.000 đồng/giấy; - Cấp GCN QSDĐ và QSH tài sản: 75.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ.	Toàn trình	Nộp hồ sơ và trả kết quả	(1) Luật Đất đai năm 2013 (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 (5) Nghị định số 104/2023/NĐ-CP ngày 21/12/2022 (6) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 (7) Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 (8) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 (9) Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017
		Đối với hộ gia đình, cá nhân	10 ngày làm việc	Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai	1. Lệ phí: *Trường hợp chỉ có QSDĐ: - Tại phường: 35.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 17.000 đồng/ giấy; * Trường hợp có QSDĐ và QSHTS: - Tại phường: 60.000			

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện ngoài nộp hồ sơ, nhận kết quả trực tiếp		Căn cứ pháp lý
						Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
					đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 30.000 đồng/giấy; 2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.			(10) Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 (11) Thông tư số 02/2023/TT- BTNMT ngày 15/5/2023 (12) Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND thành phố (13) Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND thành phố.
5	1.004221	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề						
		Đối với Tổ chức	10 ngày làm việc	Văn phòng đăng ký đất đai	1. Lệ phí: 60.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ.	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	(1) Luật Đất đai năm 2013 (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện ngoài nộp hồ sơ, nhận kết quả trực tiếp		Căn cứ pháp lý
						Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
		Đối với hộ gia đình, cá nhân	10 ngày làm việc	Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai	1. Lệ phí: - Tại phường: 35.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 17.000 đồng/ giấy; 2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.			03/4/2023 (6) Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 (7) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 (8) Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 (9) Thông tư số 02/2023/TT- BTNMT ngày 15/5/2023 (10) Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND thành phố (11) Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND thành phố.
6	1.004203	Tách thửa hoặc hợp thửa đất						
		Đối với Tổ chức	15 ngày làm việc	Văn phòng đăng ký đất đai	1. Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: 60.000 đồng/giấy; - Cấp GCN QSDĐ và QSH tài sản: 75.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ.	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	(1) Luật Đất đai năm 2013 (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/1/2017 (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện ngoài nộp hồ sơ, nhận kết quả trực tiếp		Căn cứ pháp lý
						Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
		Đối với hộ gia đình, cá nhân	15 ngày làm việc	Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai	1. Lệ phí: *Trường hợp chỉ có QSDĐ: - Tại phường: 35.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 17.000 đồng/ giấy; * Trường hợp có QSDĐ và QSHTS: - Tại phường: 60.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 30.000 đồng/giấy; 2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.			03/4/2023 (6) Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 (7) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 (8) Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017 (9) Thông tư số 09/2021/TT- BTNMT ngày 30/6/2021 (10) Thông tư số 02/2023/TT- BTNMT ngày 15/5/2023 (11) Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND thành phố (12) Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND thành phố.
7	1.004199	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất						
		Đối với Tổ chức	07 ngày làm việc (trường hợp cấp đổi đồng loạt cho nhiều người sử dụng đất	Văn phòng đăng ký đất đai	1. Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: 60.000 đồng/giấy; - Cấp GCN có QSDĐ và QSH tài sản: 75.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ.	Toàn trình	Nộp hồ sơ và trả kết quả	(1) Luật Đất đai năm 2013 (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/1/2017 (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện ngoài nộp hồ sơ, nhận kết quả trực tiếp		Căn cứ pháp lý
						Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
		Đối với Tổ chức	10 ngày làm việc	Văn phòng đăng ký đất đai	Không	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	(1) Luật Đất đai năm 2013 (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 (6) Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 (7) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 (8) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 (9) Thông tư số 02/2023/TT- BTNMT ngày 15/5/2023
		Đối với hộ gia đình, cá nhân	10 ngày làm việc	Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai				
9	1.004177	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện						

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện ngoài nộp hồ sơ, nhận kết quả trực tiếp		Căn cứ pháp lý
						Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
		Đối với Tổ chức	Không quy định	- Sở Tài nguyên và Môi trường - Văn phòng đăng ký đất đai	Không	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	
		Đối với hộ gia đình, cá nhân	Không quy định	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	Không	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	(1) Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013 (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 (6) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 (7) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 (9) Thông tư số 02/2023/TT- BTNMT ngày 15/5/2023

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện ngoài nộp hồ sơ, nhận kết quả trực tiếp		Căn cứ pháp lý
						Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
10	1.011616	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu						
		Đối với Tổ chức	30 ngày làm việc	Văn phòng đăng ký đất đai	1. Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: 150.000 đồng/giấy; - Cấp GCN có QSDĐ và QSH tài sản: 650.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 3.060.000 đồng/hồ sơ.	Toàn trình	Nộp hồ sơ và trả kết quả	(1) Luật Đất đai năm 2013 (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 (6) Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 (7) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 (8) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 (9) Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 (10) Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017 (11) Thông tư số 02/2023/TT- BTNMT ngày 15/5/2023 (12) Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND thành phố (13) Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND thành phố.
		Đối với hộ gia đình, cá nhân	30 ngày làm việc	Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai				

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện ngoài nộp hồ sơ, nhận kết quả trực tiếp		Căn cứ pháp lý
						Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
		mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất						
		Đối với Tổ chức	30 ngày làm việc	Văn phòng đăng ký đất đai	1. Lệ phí: 500.000 đồng/giấy 2. Phí thẩm định: 3.060.000 đồng/hồ sơ	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	(1) Luật Đất đai năm 2013 (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 (6) Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 (7) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 (8) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 (9) Thông tư số 02/2015/TT- BTNMT ngày 27/01/2015 (10) Thông tư số 02/2023/TT- BTNMT ngày 15/5/2023 (11) Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND thành phố (12) Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND thành phố.
		Đối với hộ gia đình, cá nhân	30 ngày làm việc	Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai	1. Lệ phí: - Tại phường: 90.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 45.000 đồng/giấy; 2. Phí thẩm định: 170.000 đồng/hồ sơ			
13	2.000976	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp						

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện ngoài nộp hồ sơ, nhận kết quả trực tiếp		Căn cứ pháp lý
						Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
		Đối với Tổ chức	15 ngày làm việc	Văn phòng đăng ký đất đai	1. Lệ phí: 75.000 đồng/giấy 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	(1) Luật Đất đai năm 2013 (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 (6) Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 (7) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 (8) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 (9) Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 (10) Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 (11) Thông tư số 02/2023/TT- BTNMT ngày 15/5/2023 (12) Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND thành phố (13) Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND thành phố.
		Đối với hộ gia đình, cá nhân	15 ngày làm việc	Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai	1. Lệ phí: - Tại phường: 60.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 30.000 đồng/giấy; 2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.			

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện ngoài nộp hồ sơ, nhận kết quả trực tiếp		Căn cứ pháp lý
						Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
14	1.002273	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở và trong các dự án kinh doanh bất động sản không phải dự án phát triển nhà ở						
		Đối với Tổ chức	15 ngày làm việc	Văn phòng đăng ký đất đai	1. Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: 60.000 đồng/giấy; - Cấp QSDĐ và QSHTS: 75.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ.	Toàn trình	Nộp hồ sơ và trả kết quả	(1) Luật Đất đai năm 2013 (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 (3) Nghị định số 76/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 (4) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 (5) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 (6) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 (7) Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 (8) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 (9) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 (10) Thông tư số 02/2023/TT- BTNMT ngày 15/5/2023 (11) Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND thành phố (12) Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND thành phố.
		Đối với hộ gia đình, cá nhân	15 ngày làm việc	Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai	1. Lệ phí: * Trường hợp chỉ có QSDĐ: - Tại phường: 35.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 17.000 đồng/ giấy; * Trường hợp có QSDĐ và QSHTS: - Tại phường: 60.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 30.000 đồng/giấy; 2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.			

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện ngoài nộp hồ sơ, nhận kết quả trực tiếp		Căn cứ pháp lý
						Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
15	1.002993	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01/7/2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định						
		Đối với Tổ chức	10 ngày làm việc	Văn phòng đăng ký đất đai	1. Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: 60.000 đồng/giấy; - Cấp QSDĐ và QSHTS: 75.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ.	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	(1) Luật Đất đai năm 2013 (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 (6) Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 (7) Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 (8) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 (9) Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 (10) Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 (11) Thông tư số 02/2023/TT- BTNMT ngày 15/5/2023 (12) Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND thành phố (13) Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND thành phố.
		Đối với hộ gia đình, cá nhân	10 ngày làm việc	Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai	1. Lệ phí: * Trường hợp chỉ có QSDĐ: - Tại phường: 35.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 17.000 đồng/ giấy; * Trường hợp có QSDĐ và QSHTS: - Tại phường: 60.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 30.000 đồng/giấy; 2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.			

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện ngoài nộp hồ sơ, nhận kết quả trực tiếp		Căn cứ pháp lý
						Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
16	2.000889	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận						
		Đối với Tổ chức	10 ngày làm việc	Văn phòng đăng ký đất đai	1. Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: 60.000 đồng/giấy; - Cấp QSDĐ và QSHTS: 75.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ.	Toàn trình	Nộp hồ sơ và trả kết quả	(1) Luật Đất đai năm 2013 (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 (6) Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 (7) Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 (8) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 (9) Thông tư số 02/2015/TT- BTMMT ngày 27/01/2015

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện ngoài nộp hồ sơ, nhận kết quả trực tiếp		Căn cứ pháp lý
						Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
		Đối với hộ gia đình, cá nhân	10 ngày làm việc	Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai	1. Lệ phí: * Trường hợp chỉ có QSDĐ: - Tại phường: 35.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 17.000 đồng/ giấy; * Trường hợp có QSDĐ và QSHTS: - Tại phường: 60.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 30.000 đồng/giấy; 2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.			(10) Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017. (11) Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 (10) Thông tư số 02/2023/TT- BTNMT ngày 15/5/2023 (11) Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND thành phố (12) Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND thành phố.
17	1.001991	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm						

[illegible]

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện ngoài nộp hồ sơ, nhận kết quả trực tiếp		Căn cứ pháp lý
						Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
		Đối với Tổ chức	10 ngày làm việc	Văn phòng đăng ký đất đai	1. Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: 60.000 đồng/giấy; - Cấp GCN QSDĐ và QSH tài sản: 75.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ.	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	(1) Luật Đất đai năm 2013 (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 (6) Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 (7) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 (8) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 (9) Thông tư số 02/2015/TT- BTNMT ngày 27/01/2015 (10) Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017 (11) Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021; (12) Thông tư số 02/2023/TT- BTNMT ngày 15/5/2023 (13) Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND thành phố (14) Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND thành phố.
		Đối với hộ gia đình, cá nhân	10 ngày làm việc	Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai	1. Lệ phí: *Trường hợp chỉ có QSDĐ: - Tại phường: 35.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 17.000 đồng/ giấy; * Trường hợp có QSDĐ và QSHTS: - Tại phường: 60.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 30.000 đồng/giấy; 2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.			

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện ngoài nộp hồ sơ, nhận kết quả trực tiếp		Căn cứ pháp lý
						Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
19	1.001134	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất						
		Đối với Tổ chức	30 ngày làm việc	Văn phòng đăng ký đất đai	1. Lệ phí: 60.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ.	Toàn trình	Nộp hồ sơ và trả kết quả	(1) Luật Đất đai năm 2013 (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 (6) Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 (7) Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 (8) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 (9) Thông tư số 09/2021/TT- BTNMT ngày 30/6/2021 (10) Thông tư số 02/2023/TT- BTNMT ngày 15/5/2023 (11) Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND thành phố (12) Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND thành phố.
		Đối với hộ gia đình, cá nhân	30 ngày làm việc	Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai	1. Lệ phí: - Tại phường: 35.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 17.000 đồng/ giấy; 2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.			
20	1.005194	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung Giấy chứng nhận do bị mất						
		Đối với Tổ chức	30 ngày	Văn	1. Lệ phí:	Toàn	Nộp hồ	(1) Luật Đất đai năm 2013

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện ngoài nộp hồ sơ, nhận kết quả trực tiếp		Căn cứ pháp lý
						Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
			làm việc	phòng đăng ký đất đai	- Cấp GCN QSDĐ: 60.000 đồng/giấy; - Cấp GCN có QSDĐ và QSH tài sản: 75.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ.	trình	sơ và tra kết quả	(2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 (6) Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 (7) Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 (8) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 (9) Thông tư số 02/2015/TT- BTNMT ngày 27/01/2015 (10) Thông tư số 02/2023/TT- BTNMT ngày 15/5/2023 (11) Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND thành phố (12) Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND thành phố.
		Đối với hộ gia đình, cá nhân	30 ngày làm việc	Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai	1. Lệ phí: * Trường hợp chỉ có QSDĐ: - Tại phường: 35.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 17.000 đồng/ giấy; * Trường hợp có QSDĐ và QSHTS: - Tại phường: 60.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 30.000 đồng/giấy; 2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.			
21	1.001045	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền						

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện ngoài nộp hồ sơ, nhận kết quả trực tiếp		Căn cứ pháp lý
						Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
		Đối với Tổ chức	10 ngày làm việc	Văn phòng đăng ký đất đai	1. Lệ phí: 60.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ.	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	(1) Luật Đất đai năm 2013 (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 (6) Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 (7) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 (8) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 (9) Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 (10) Thông tư số 02/2023/TT- BTNMT ngày 15/5/2023 (11) Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND thành phố (12) Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND thành phố.
		Đối với hộ gia đình, cá nhân	10 ngày làm việc	Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai				
23	1.001990	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế						

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện ngoài nộp hồ sơ, nhận kết quả trực tiếp		Căn cứ pháp lý
						Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
		Đối với Tổ chức	07 ngày làm việc	Văn phòng đăng ký đất đai	Lệ phí: 60.000 đồng. Phí thẩm định hồ sơ: 1.530.000 đồng	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	(1) Luật Đất đai năm 2013 (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/1/2017 (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 (6) Thông tư số: 23/2014/TT-BTNMT, ngày 19/5/2014 (7) Thông tư số: 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 (8) Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 (9) Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 (10) Thông tư số 02/2023/TT- BTNMT ngày 15/5/2023 (11) Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND thành phố (12) Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND thành phố.
		Đối với hộ gia đình, cá nhân	07 ngày làm việc	Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai				

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện ngoài nộp hồ sơ, nhận kết quả trực tiếp		Căn cứ pháp lý
						Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
24	1.004206	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu	05 ngày làm việc	Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai	1. Lệ phí: - Tại phường: 35.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 17.000 đồng/ giấy; 2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	(1) Luật Đất đai năm 2013 (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/1/2017 (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 (6) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 (7) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 (8) Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 (9) Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 (10) Thông tư số 02/2023/TT- BTNMT ngày 15/5/2023 (11) Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND thành phố (12) Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND thành phố.

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện ngoài nộp hồ sơ, nhận kết quả trực tiếp		Căn cứ pháp lý
						Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
25	1.004217	Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo	07 ngày làm việc	Văn phòng đăng ký đất đai	Lệ phí: 60.000 đồng. Phí thẩm định hồ sơ: 1.530.000 đồng	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	(1) Luật Đất đai năm 2013 (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/1/2017 (4) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 (5) Thông tư số: 23/2014/TT-BTNMT, ngày 19/5/2014 (6) Thông tư số: 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 (7) Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 (8) Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021. (9) Thông tư số 02/2023/TT- BTNMT ngày 15/5/2023 (10) Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND thành phố (11) Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND thành phố.
2. Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện (09 TTHC)								
1	1.002335	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	30 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân các quận, huyện	1. Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ + Tại phường: 40.000 đồng/giấy; + Tại xã, thị trấn: 20.000 đồng/giấy;	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	(1) Luật Đất đai năm 2013 (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện ngoài nộp hồ sơ, nhận kết quả trực tiếp		Căn cứ pháp lý
						Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
					- Cấp GCN có QSDĐ và QSH tài sản: + Tại phường: 150.000 đồng/giấy; + Tại xã, thị trấn: 75.000 đồng/giấy; 2. Phí thẩm định: 170.000 đồng/hồ sơ.			18/12/2020 (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 (6) Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 (7) Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 (8) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 (9) Thông tư số 02/2015/TT- BTNMT ngày 27/01/2015 (10) Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017 (11) Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 (12) Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND thành phố.
2	1.003572	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện “đôn điền đổi thửa” (đồng loạt)	50 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân các quận, huyện	1. Lệ phí: - Tại phường: 35.000 đồng/giấy. - Tại xã, thị trấn: 17.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	(1) Luật Đất đai năm 2013 (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/1/2017 (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 (6) Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện ngoài nộp hồ sơ, nhận kết quả trực tiếp		Căn cứ pháp lý
						Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
								(7) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 (8) Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 (9) Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 (10) Thông tư số 02/2023/TT- BTNMT ngày 15/5/2023 (11) Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 (12) Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND thành phố.
3	2.000379	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	30 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân các quận, huyện	1. Lệ phí: Tại các phường: 90.000 đồng/giấy; Tại các xã, thị trấn: 45.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	(1) Luật Đất đai năm 2013 (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017. (4) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 (5) Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 (6) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. (7) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. (8) Thông tư số 02/2023/TT- BTNMT ngày 15/5/2023 (9) Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện ngoài nộp hồ sơ, nhận kết quả trực tiếp		Căn cứ pháp lý
						Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
								10/12/2018 (10) Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND thành phố.
4	1.002978	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	10 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân các quận, huyện	Không	Toàn trình	Nộp hồ sơ và trả kết quả	(1) Luật Đất đai năm 2013 (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 (4) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 (5) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 (6) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 (7) Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 (8) Thông tư số 02/2023/TT- BTNMT ngày 15/5/2023
5	1.002314	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	30 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân các quận, huyện	1. Lệ phí: - Trường hợp cấp GCN QSDĐ: + Tại phường: 40.000 đồng/giấy + Tại xã, thị trấn: 20.000 đồng/giấy; - Trường hợp cấp GCN có QSDĐ và QSH tài sản: + Tại phường: 150.000	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	(1) Luật Đất đai năm 2013 (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 (6) Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện ngoài nộp hồ sơ, nhận kết quả trực tiếp		Căn cứ pháp lý
						Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
					đồng/giấy; + Tại xã, thị trấn: 75.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 170.000 đồng/hồ sơ			29/11/2019 (7) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 (8) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 (9) Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 (10) Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 (11) Thông tư số 02/2023/TT- BTNMT ngày 15/5/2023 (12) Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 (13) Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND thành phố.
6	1.002969	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện	Không quy định	Ủy ban nhân dân các quận, huyện	Không	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	(1) Luật Đất đai năm 2013 (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 (6) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 (7) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện ngoài nộp hồ sơ, nhận kết quả trực tiếp		Căn cứ pháp lý
						Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
7	1.002291	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	30 ngày	Ủy ban nhân dân các quận, huyện	1. Lệ phí: - Tại phường: 90.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 45.000 đồng/giấy; 2. Phí thẩm định: 170.000 đồng/hồ sơ	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	(1) Luật Đất đai năm 2013 (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 (6) Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 (7) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 (8) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 (9) Thông tư số 02/2015/TT- BTNMT ngày 27/01/2015 (10) Thông tư số 02/2023/TT- BTNMT ngày 15/5/2023 (11) Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 (12) Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND thành phố.
8	1.000755	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả	30 ngày	Ủy ban nhân dân các quận, huyện	1. Lệ phí: - Tại phường: 35.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 17.000 đồng/ giấy;	Toàn trình	Nộp hồ sơ và trả kết quả	1) Luật Đất đai năm 2013 (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện ngoài nộp hồ sơ, nhận kết quả trực tiếp		Căn cứ pháp lý
						Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
		tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất			2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.			(4) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 (5) Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 (6) Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 (7) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 (8) Thông tư số 09/2021/TT- BTNMT ngày 30/6/2021 (9) Thông tư số 02/2023/TT- BTNMT ngày 15/5/2023 (10) Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND thành phố (11) Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND thành phố.
9	1.003836	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	7 ngày	Ủy ban nhân dân các quận, huyện	Lệ phí: 60.000 đồng. Phí thẩm định hồ sơ: 1.530.000 đồng	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	(1) Luật Đất đai năm 2013 (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/1/2017 (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 (6) Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 (7) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện ngoài nộp hồ sơ, nhận kết quả trực tiếp		Căn cứ pháp lý
						Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
								19/5/2014 (8) Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 (9) Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 (10) Thông tư số 02/2023/TT- BTNMT ngày 15/5/2023 (11) Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND thành phố (12) Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND thành phố.